

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 41

789-
GTY
HH
& TU
IETNA
HỒ C

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Bùi Thế Chuyên	Chủ tịch	24/06/2020	-
Ông Đỗ Quang Huy	Thành viên	-	-
Ông Ngô Văn Đông	Thành viên	-	-
Ông Lê Quốc Phong	Thành viên	-	-
Ông Mai Thành Phụng	Thành viên	24/06/2020	-
Ông Nguyễn Văn Thiệu	Chủ tịch	-	24/06/2020
Ông Phan Văn Tâm	Thành viên	-	24/06/2020

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trương Minh Phú	Trưởng ban
Ông Nguyễn Huy Hiếu	Thành viên
Ông Quán Đình Gang	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Văn Đông	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ngô Văn Đông
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Số: 161/2021/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Phần bón Bình Điền (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 03 năm 2021 từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

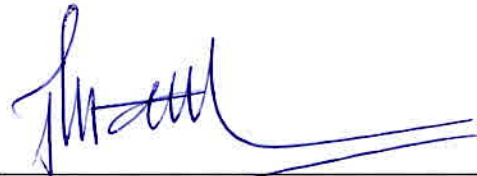
KT TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thụy Nhã Vy
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1875-2018-026-1
(Theo giấy ủy quyền số 06/2020-21/UQ-RSM ngày
01 tháng 10 năm 2020)

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2021



Phan Hoài Nam
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
3527-2021-026-1

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.173.142.934.268	1.297.908.678.704
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	298.658.909.829	288.157.870.865
1. Tiền	111		198.658.909.829	220.157.870.865
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000.000	68.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		353.451.090.144	430.761.135.785
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	281.613.433.516	345.210.214.886
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	4.058.417.932	5.497.950.796
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	68.529.231.181	80.802.962.588
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(749.992.485)	(749.992.485)
III. Hàng tồn kho	140	4.7	490.621.733.831	564.080.222.456
1. Hàng tồn kho	141		490.621.733.831	564.080.222.456
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.411.200.464	14.909.449.598
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.815.045.080	11.075.357.394
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.12	15.596.155.384	3.834.092.204
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		489.625.812.544	502.584.642.883
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.737.502.545	3.737.502.545
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	3.737.502.545	3.737.502.545
II. Tài sản cố định	220		342.876.542.521	353.288.163.631
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	141.616.503.200	152.018.518.178
Nguyên giá	222		359.996.230.398	348.214.702.516
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(218.379.727.198)	(196.196.184.338)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	201.260.039.321	201.269.645.453
Nguyên giá	228		202.074.934.308	202.024.934.308
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(814.894.987)	(755.288.855)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.378.132.694	16.337.710.625
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	15.378.132.694	16.337.710.625
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	120.364.967.104	124.114.689.352
1. Đầu tư vào công ty con	251		115.937.211.500	115.937.211.500
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.661.918.871	11.661.918.871
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.234.163.267)	(3.484.441.019)
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.268.667.680	5.106.576.730
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7.268.667.680	5.106.576.730
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.662.768.746.812	1.800.493.321.587

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		821.057.476.500	1.007.727.331.895
I. Nợ ngắn hạn	310		821.057.476.500	1.007.727.331.895
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	109.475.416.707	111.344.414.015
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		173.530.755	177.969.451
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	115.151.360.451	115.086.868.415
4. Phải trả người lao động	314		33.689.375.863	16.256.856.160
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	63.766.549.261	69.447.749.412
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	6.631.549.168	11.886.984.880
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	490.668.090.953	683.209.088.792
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.501.603.342	317.400.770
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		841.711.270.312	792.765.989.692
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	841.711.270.312	792.765.989.692
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		571.679.930.000	571.679.930.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		149.568.442.914	140.672.991.714
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.145.220.457	10.145.220.457
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		110.317.676.941	70.267.847.521
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		15.666.313.141	12.397.332.019
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		94.651.363.800	57.870.515.502
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.662.768.746.812	1.800.493.321.587



Ngô Văn Đông
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Trần Tấn Sơn
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Hùng
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	3.071.470.761.283	3.358.281.830.899
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	43.016.353.400	25.532.883.650
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.028.454.407.883	3.332.748.947.249
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	2.571.311.530.965	2.890.129.972.450
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		457.142.876.918	442.618.974.799
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	35.381.607.002	49.700.290.370
7. Chi phí tài chính	22	5.5	42.108.230.824	57.043.943.755
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		35.794.199.004	51.439.389.797
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	219.150.558.644	263.238.651.614
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	89.008.958.245	69.884.707.988
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		142.256.736.207	102.151.961.812
11. Thu nhập khác	31	5.8	2.197.791.889	3.956.725.225
12. Chi phí khác	32		769.981.602	2.451.256
13. Lợi nhuận khác	40		1.427.810.287	3.954.273.969
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		143.684.546.494	106.106.235.781
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	22.611.277.144	22.258.300.509
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.162.090.950)	(5.106.576.730)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		123.235.360.300	88.954.512.002



Ngô Văn Đông
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Trần Tấn Sơn
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Hùng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		143.684.546.494	106.106.235.781
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.9	22.668.148.992	24.703.591.693
Các khoản dự phòng	03		3.749.722.248	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		699.170.981	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(28.243.457.888)	(44.520.491.523)
Chi phí lãi vay	06	5.5	35.794.199.004	51.439.389.797
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		178.352.329.831	137.728.725.748
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		61.801.476.593	(51.569.576.338)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		73.458.488.625	448.398.637.361
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		23.943.590.864	39.507.864.919
Tiền lãi vay đã trả	14		(40.915.464.124)	(46.581.062.598)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.12	(34.303.137.940)	(10.816.275.505)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.000.000	20.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.874.864.573)	(15.888.727.496)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		255.472.419.276	500.799.586.091
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.065.038.267)	(26.906.553.405)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		75.000.000	118.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(178.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	190.625.906.849
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.175.276.070	44.402.309.705
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		16.185.237.803	30.239.844.967

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	1.552.986.119.058	1.624.574.639.402
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(1.745.527.116.897)	(1.954.502.823.063)
3. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(1.408.723.600)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(68.601.591.600)	(67.967.993.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(261.142.589.439)	(399.304.900.261)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		10.515.067.640	131.734.530.797
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		288.157.870.865	156.423.340.068
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(14.028.676)	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	298.658.909.829	288.157.870.865



Ngô Văn Đông
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Trần Tấn Sơn
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Hùng
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Xí nghiệp Bình Điền II, trực thuộc Công ty Phân bón Miền Nam. Ngày 06 tháng 06 năm 2008, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền theo Quyết định số 356/QĐ-HCVN ngày 6 tháng 6 năm 2008 của Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam) về việc cổ phần hóa Công ty Phân bón Bình Điền; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302975517 ngày 25 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 28 tháng 12 năm 2017.

Ngày 27 tháng 08 năm 2015, Công ty chính thức được cấp giấy phép giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 384/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 07 tháng 10 năm 2015, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là BFC.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 571.679.930.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 434 (31/12/2019: 450).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón vô cơ, hữu cơ, vi sinh, vi lượng, các chất điều hòa tăng trưởng cho cây trồng, vật nuôi;
- Nghiên cứu sản xuất các loại phân bón (không sản xuất tại trụ sở doanh nghiệp);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón, công cụ, máy nông nghiệp, giống cây trồng và các loại nông sản;
- Kinh doanh bất động sản, địa ốc.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:				
Công ty TNHH MTV Thế thao Bình Điền Long An	Khu công nghiệp Long Định-Long Cang, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An, Việt Nam.	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Bình Điền – Lâm Đồng	Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Bình Điền – Mekong	Lô A10.1, đường D3, KCN Thành Thành Công, xã An Hòa, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Bình Điền – Quảng Trị	Lô 22 Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Châu, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình	Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	51%	51%	51%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2020 gồm: Nhà máy phân bón Bình Điền Long An, địa chỉ: Khu Công nghiệp Long Định, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An.

1.6. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (riêng)

Tỷ lệ lãi gộp trong năm nay tăng 13,7% so với cùng kỳ, nguyên nhân chủ yếu do chi phí đầu vào giảm so với cùng kỳ và giá bán bình quân ổn định. Bên cạnh đó Công ty cũng đã giảm các chương trình khuyến mãi, giảm dư nợ vay nên làm cho chi phí bán hàng trong năm nay giảm 16,7% và chi phí tài chính giảm 26,2% so với cùng kỳ. Từ các nguyên nhân trên làm cho lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay tăng 35,4% so với cùng kỳ. Trong năm 2020 do tình hình thị trường tiếp tục khó khăn, cũng như dịch bệnh kéo dài nên Công ty chủ động tiếp tục cắt giảm các chi phí chưa cần thiết. Vì vậy, mặc dù doanh thu thuần trong năm 2020 giảm 9% nhưng lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2020 tăng 38,5% so với cùng kỳ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

3.2. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.3. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.5. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường.

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.6. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 08 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm

3.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.10. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng, thành phẩm: phân bón các loại,...

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu phí thương hiệu

Doanh thu phí thương hiệu được xác định với tỷ lệ 1,0% trên doanh thu bán ra sản phẩm thương hiệu đầu trâu của các công ty con.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

3.19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Phân bón: Không chịu thuế GTGT.
- Hàng hóa xuất khẩu: 0%.
- Khác: 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.21. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	539.709.065	736.973.007
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	198.119.200.764	219.420.897.858
Các khoản tương đương tiền	100.000.000.000	68.000.000.000
Cộng	<u>298.658.909.829</u>	<u>288.157.870.865</u>

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất 3,2%/năm.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Bình Điền – Lâm Đồng	27.138.986.173	-	-	27.138.986.173	-	-
Công ty Cổ phần Bình Điền – Mekong	16.147.753.280	-	(2.907.674.674)	16.147.753.280	-	-
Công ty Cổ phần Bình Điền – Quảng Trị	16.650.472.047	-	-	16.650.472.047	-	-
Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình	51.000.000.000	-	-	51.000.000.000	-	-
Cộng	115.937.211.500		(2.907.674.674)	115.937.211.500		-

Đầu tư vào đơn vị khác:

Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Đông Hà	11.661.918.871	-	(4.326.488.593)	11.661.918.871	-	(3.484.441.019)
---	----------------	---	-----------------	----------------	---	-----------------

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An, Công ty Cổ phần Bình Điền – Lâm Đồng, Công ty Cổ phần Bình Điền – Mekong, Công ty Cổ phần Bình Điền – Quảng Trị, Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình và Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Đông Hà để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	7.744.844.710	20.173.976.841
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty TNHH Yetak – Cambodia	91.723.598.521	97.800.812.187
Công ty TNHH TM DV Phân bón Tuấn Vũ	18.715.206.817	27.403.779.117
Công ty TNHH-TMDV Kim Ngoan	38.237.356.000	34.581.181.450
Phải thu các khách hàng khác	125.192.427.468	165.250.465.291
Cộng	<u>281.613.433.516</u>	<u>345.210.214.886</u>

Tại ngày 31/12/2020, phải thu các khách hàng khác ngắn hạn có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu khách hàng ngắn hạn.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty TNHH TM DV SX Cơ Khí Tấn Kìa	1.245.663.100	732.743.000
Các nhà cung cấp khác	2.812.754.832	4.765.207.796
Cộng	<u>4.058.417.932</u>	<u>5.497.950.796</u>

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu ngắn hạn là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	59.467.534.906	-	72.563.726.119	-
Tạm ứng cho nhân viên	2.342.169.396	-	2.674.790.548	-
Phải thu khác	6.719.526.879	-	5.564.445.921	-
Cộng	<u>68.529.231.181</u>	<u>-</u>	<u>80.802.962.588</u>	<u>-</u>
Dài hạn:				
Phải thu dài hạn là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	3.737.502.545	-	3.737.502.545	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	749.992.485	-	749.992.485	-

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND			Tại ngày 01/01/2020 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Ban tự quản Buôn Eana (phải thu thương mại)	438.623.835	-	>3 năm	438.623.835	-	>3 năm
Các đối tượng khác	311.368.650	-	>3 năm	311.368.650	-	>3 năm
Cộng	749.992.485	-		749.992.485	-	

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	358.653.656.137	-	433.203.656.947	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.480.806.557	-	38.369.682.746	-
Thành phẩm	91.682.642.549	-	85.305.860.394	-
Hàng hóa	6.804.628.588	-	7.201.022.369	-
Cộng	490.621.733.831	-	564.080.222.456	-

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	15.378.132.694	16.337.710.625

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2020	192.031.941.779	135.427.128.290	14.906.174.903	5.849.457.544	384.214.702.516
Mua trong năm	-	1.459.620.000	2.311.177.000	214.300.000	3.985.097.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	8.221.430.882	-	-	-	8.221.430.882
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(425.000.000)	-	(425.000.000)
Phân loại lại	3.360.560.000	(3.100.378.182)	-	(260.181.818)	-
Tại ngày 31/12/2020	203.613.932.661	133.786.370.108	16.792.351.903	5.803.575.726	359.996.230.398
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2020	91.076.161.784	89.156.433.644	12.698.722.302	3.264.866.608	196.196.184.338
Khấu hao trong năm	11.154.377.200	9.744.601.875	1.063.470.330	646.093.455	22.608.542.860
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(425.000.000)	-	(425.000.000)
Phân loại lại	-	260.181.818	-	(260.181.818)	-
Tại ngày 31/12/2020	102.230.538.984	99.161.217.337	13.337.192.632	3.650.778.245	218.379.727.198
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2020	100.955.779.995	46.270.694.646	2.207.452.601	2.584.590.936	152.018.518.178
Tại ngày 31/12/2020	101.383.393.677	34.625.152.771	3.455.159.271	2.152.797.481	141.616.503.200

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 60.952.997.636 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2020	201.311.157.308	713.777.000	202.024.934.308
Mua trong năm	-	50.000.000	50.000.000
Tại ngày 31/12/2020	201.311.157.308	763.777.000	202.074.934.308
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2020	222.000.000	533.288.855	755.288.855
Khấu hao trong năm	-	59.606.132	59.606.132
Tại ngày 31/12/2020	222.000.000	592.894.987	814.894.987
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2020	201.089.157.308	180.488.145	201.269.645.453
Tại ngày 31/12/2020	201.089.157.308	170.882.013	201.260.039.321

Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Khu đất tọa lạc tại C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giá trị đất được ghi nhận theo Quyết định số 32/QĐ-BTC ngày 03/01/2007 của Bộ Tài chính và Văn bản số 9402/BTC-QLCS ngày 12/8/2008 của Bộ Tài chính về việc phê duyệt phương án xử lý tổng thể các cơ sở nhà đất của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Tổng công ty Hóa chất Việt Nam trước đây) tại TP. Hồ Chí Minh. Hiện nay, Nhà nước đang làm thủ tục thu hồi lại khu đất này, trong năm 2019, Công ty đã di dời, không hoạt động trên khu đất này.
- Quyền sử dụng đất số T00080/QSDĐ/0401-LA tọa lạc tại xã Long Định, huyện Cần Đước, Long An.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	16.312.684.155	16.312.684.155	35.149.681.100	35.149.681.100
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH SX & TM Thiên Thành Lộc	13.200.000.000	13.200.000.000	3.850.500.000	3.850.500.000
Công ty TNHH Nguyễn Phan	29.805.247.900	29.805.247.900	17.956.952.000	17.956.952.000
Phải trả cho các đối tượng khác	50.157.484.652	50.157.484.652	54.387.280.915	54.387.280.915
Cộng	109.475.416.707	109.475.416.707	111.344.414.015	111.344.414.015

Tại ngày 31/12/2020, phải người bán khác ngắn hạn có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

4.12. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2020		Trong năm		Tại ngày 01/01/2020	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	23.941.975	-	1.128.709.099	1.128.709.099	23.941.975	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.438.961.165	-	22.611.277.144	34.303.137.940	3.747.100.369	-
Thuế thu nhập cá nhân	133.252.244	463.739.796	2.786.916.689	2.792.627.037	63.049.860	399.247.760
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	16.239.862.534	16.239.862.534	-	-
Các loại thuế khác	-	114.687.620.655	3.000.000	3.000.000	-	114.687.620.655
Cộng	15.596.155.384	115.151.360.451	42.769.765.466	54.467.336.610	3.834.092.204	115.086.868.415



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Chi phí chiết khấu, khuyến mãi, hỗ trợ bán hàng cho đại lý	63.766.549.261	68.091.800.412
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	1.355.949.000
Cộng	63.766.549.261	69.447.749.412

4.14. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.865.110.467	4.353.149.208
BHXH, BHYT, BHTN	1.609.509.070	1.609.851.370
Kinh phí công đoàn	1.156.929.631	802.719.182
Lãi vay phải trả	-	5.121.265.120
Cộng	6.631.549.168	11.886.984.880

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Tây - TP.HCM	13.399.122.300	13.399.122.300	13.399.122.300	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN – CN Bến Nghé	46.108.651.500	46.108.651.500	159.106.227.750	170.446.190.250	57.448.614.000	57.448.614.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN – CN Hàm Nghi	-	-	-	39.090.132.000	39.090.132.000	39.090.132.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP.HCM	79.485.335.200	79.485.335.200	502.651.529.057	686.630.735.557	263.464.541.700	263.464.541.700
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	22.889.990.000	22.889.990.000	71.743.090.000	78.709.580.000	29.856.480.000	29.856.480.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN TP.HCM	261.254.980.620	261.254.980.620	648.993.656.185	593.022.996.657	205.284.321.092	205.284.321.092
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	67.530.011.333	67.530.011.333	157.092.493.766	177.627.482.433	88.065.000.000	88.065.000.000
Cộng	<u>490.668.090.953</u>	<u>490.668.090.953</u>	<u>1.552.986.119.058</u>	<u>1.745.527.116.897</u>	<u>683.209.088.792</u>	<u>683.209.088.792</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết các khoản vay như sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu Việt Nam chi nhánh Bình Tây – TP.HCM theo hợp đồng số BIT.DN.1458.130720 ngày 14 tháng 08 năm 2020 với hạn mức tín dụng tối đa là 100.000.000.000 VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh phân bón các loại. Thời hạn duy trì hạn mức trong vòng 12 tháng kể từ khi ngân hàng đồng ý cấp tín dụng, với lãi suất cho vay quy định tại thời điểm giải ngân, dao động trong khoảng 6%/năm và là khoản vay tín chấp.
- Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Bến Nghé theo hợp đồng tín dụng số 34/2020/5762220/HĐTD ngày 1 tháng 12 năm 2020 với hạn mức cấp tín dụng tối đa là 200.000.000.000 VND, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời gian duy trì hạn mức kể từ khi ký hợp đồng đến hết ngày 30/11/2021, với lãi suất được xác định theo từng khế ước cụ thể, dao động trong khoảng 5,0%/năm – 6,5%/năm và là khoản vay tín chấp.
- Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hàm Nghi theo hợp đồng tín dụng số 052/2020/5762220/HĐTD ngày 1 tháng 12 năm 2020 với hạn mức cấp tín dụng tối đa là 200.000.000.000 VND, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời gian duy trì hạn mức kể từ khi ký hợp đồng đến hết ngày 30/11/2021, với lãi suất được xác định theo từng khế ước cụ thể, dao động trong khoảng 5,5%/năm và là khoản vay tín chấp.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 19.1020075/2019-HĐCVHM/NHCT900-BFC ngày 24 tháng 10 năm 2019 với tổng mức dư nợ vay và số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay theo Hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 1.000.000.000.000 VND, nhằm để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2020, với lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ, dao động trong khoảng 5,1%/năm – 6,2%/năm và là khoản vay tín chấp. Hợp đồng đã được gia hạn đến ngày 15 tháng 12 năm 2020 bằng Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 19.1020075/2019-HĐCVHM-SĐBS01/NHCT-BFC.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 10154/20MN/HĐTD ngày 17 tháng 04 năm 2020 với hạn mức tín dụng tối đa là 100.000.000.000 VND, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C phục vụ sản xuất kinh doanh phân bón. Thời hạn duy trì hạn mức trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ, dao động trong khoảng 6%/năm – 6,5%/năm và là khoản vay tín chấp.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0109/2038/N-CTD ngày 25 tháng 09 năm 2020 với hạn mức cấp tín dụng tối đa là 700.000.000.000 VND, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến ngày 24 tháng 09 năm 2021, với lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ, dao động trong khoảng 5,0%/năm – 6,2%/năm đối với đồng tiền Việt Nam và từ 2,3%/năm – 3,2%/năm đối với ngoại tệ USD và là khoản vay tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số BC_HDTD/BFC/202002 ngày 27 tháng 04 năm 2020 và các phụ lục của Hợp đồng này với hạn mức tín dụng là 6.400.000 USD tương đương 148.608.000.000 VND, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán thư tín dụng trả ngay, trả chậm, phát hành thư tín dụng dự phòng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức kể từ ngày 23 tháng 01 năm 2020 đến ngày 21 tháng 01 năm 2021, với lãi suất cho vay được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ, dao động khoảng 4,2%/năm đối với đồng tiền Việt Nam và 2,2%/năm đối với ngoại tệ USD và là khoản vay tín chấp.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	
Tại ngày 01/01/2019	571.679.930.000	122.991.093.998	10.145.220.457	72.033.744.408	776.849.988.863
Trích quỹ	-	17.681.897.716	-	(17.681.897.716)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	88.954.512.002	88.954.512.002
Chia cổ tức 2019 và các năm trước	-	-	-	(57.167.993.000)	(57.167.993.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước	-	-	-	(13.370.518.173)	(13.370.518.173)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ kết quả kinh doanh năm 2019	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Tại ngày 01/01/2020	571.679.930.000	140.672.991.714	10.145.220.457	70.267.847.521	792.765.989.692
Trích quỹ	-	8.895.451.200	-	(8.895.451.200)	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	123.235.360.300	123.235.360.300
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay	-	-	-	(5.688.488.080)	(5.688.488.080)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	(40.017.595.100)	(40.017.595.100)
Tạm ứng cổ tức năm 2020	-	-	-	(28.583.996.500)	(28.583.996.500)
Tại ngày 31/12/2020	571.679.930.000	149.568.442.914	10.145.220.457	110.317.676.941	841.711.270.312

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	371.592.000.000	371.592.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	200.087.930.000	200.087.930.000
Cộng	571.679.930.000	571.679.930.000

4.16.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	57.167.993	57.167.993
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	57.167.993	57.167.993
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	57.167.993	57.167.993

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

4.16.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 01/01/2020	140.672.991.714	10.145.220.457
Trích trong năm	8.895.451.200	-
Tại ngày 31/12/2020	149.568.442.914	10.145.220.457

4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Ngoại tệ các loại:		
USD	1.523.953,67	2.338.945,81
EUR	32,82	38,69

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng	3.030.360.567.038	3.295.721.197.121
Doanh thu bán vật tư	5.027.000.000	20.670.642.100
Doanh thu gia công	7.914.593.698	7.095.367.613
Phí thương hiệu	21.260.235.721	31.548.572.676
Doanh thu khác	6.908.364.826	3.246.051.389
Cộng	<u>3.071.470.761.283</u>	<u>3.358.281.830.899</u>
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	34.201.829.419	59.314.582.389

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chiết khấu thương mại	36.343.338.400	25.532.883.650
Giảm giá hàng bán	6.673.015.000	-
Cộng	<u>43.016.353.400</u>	<u>25.532.883.650</u>

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	2.568.608.155.965	2.888.150.737.450
Giá vốn gia công	2.703.375.000	1.979.235.000
Cộng	<u>2.571.311.530.965</u>	<u>2.890.129.972.450</u>

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Cổ tức được chia – Xem thêm mục 8	26.869.564.000	41.023.580.280
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.110.352.495	1.701.436.539
Lãi bán hàng trả chậm – Xem thêm mục 8	2.558.108.000	3.231.724.562
Lãi bán hàng trả chậm	-	4.802.630
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.305.712.070	3.378.729.425
Chiết khấu thanh toán	537.870.437	360.016.934
Cộng	35.381.607.002	49.700.290.370

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	35.794.199.004	51.439.389.797
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.564.309.572	5.604.553.958
Dự phòng đầu tư tài chính	3.749.722.248	-
Cộng	42.108.230.824	57.043.943.755

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	12.910.142.875	10.252.368.850
Chi phí quảng bá thương hiệu, tiếp thị, hỗ trợ bán hàng	127.102.416.157	174.083.380.760
Chi phí hàng quà tặng	29.795.454.399	28.244.979.141
Chi phí vận chuyển	22.031.229.000	24.388.178.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.371.316.826	10.381.881.236
Chi phí khác	16.939.999.387	15.887.863.627
Cộng	219.150.558.644	263.238.651.614

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	36.318.708.315	31.575.153.586
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.757.349.135	1.677.487.511
Thuế, phí và lệ phí	16.242.862.534	1.012.881.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.038.513.684	33.645.518.992
Chi phí bằng tiền khác	2.651.524.577	1.973.666.725
Cộng	89.008.958.245	69.884.707.988

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập từ bán phế liệu	413.353.636	118.181.818
Thu nhập khác	1.784.438.253	3.838.543.407
Cộng	2.197.791.889	3.956.725.225

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.385.493.349.404	2.652.686.920.253
Chi phí nhân công	130.178.779.250	107.066.003.418
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.668.148.992	24.703.591.693
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	340.957.156.540	396.989.211.869
Cộng	2.879.297.434.186	3.181.445.727.233

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	143.684.546.494	106.106.235.781
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	38.312.395.511	42.811.751.177
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(52.402.447.650)	(53.207.861.938)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	129.594.494.355	95.710.125.020
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	25.918.898.871	19.142.025.004
Trừ: Điều chỉnh thuế phải nộp 20% EBITDA lên 30% EBITDA theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020.	(3.307.621.727)	-
Cộng: Chi phí thuế TNDN của các năm trước.	-	3.116.275.505
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	22.611.277.144	22.258.300.509

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.552.986.119.058	1.624.574.639.402

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1.745.527.116.897)	(1.954.502.823.063)

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Kinh doanh phân bón
- Hoạt động khác

Doanh thu của Công ty phát sinh trong kỳ chủ yếu từ hoạt động kinh doanh phân bón; theo đó, Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh là kinh doanh phân bón. Do vậy, Công ty không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Những thông tin dưới đây trình bày các thông tin theo khu vực địa lý là bộ phận thứ yếu.

	Nội địa		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.226.913.285.983	2.509.000.320.499	801.541.121.900	823.748.626.750	3.028.454.407.883	3.332.748.947.249
Giá vốn hàng bán	1.837.727.835.090	2.123.722.392.545	733.583.695.875	766.407.579.905	2.571.311.530.965	2.890.129.972.450
Lợi nhuận gộp	389.185.450.893	385.277.927.954	67.957.426.025	57.341.046.845	457.142.876.918	442.618.974.799
Tài sản của bộ phận tại ngày 31/12	1.662.768.746.812	1.800.493.321.587	-	-	1.662.768.746.812	1.800.493.321.587
Chi phí mua sắm tài sản trong năm	12.065.038.267	26.906.553.405	-	-	12.065.038.267	26.906.553.405

Doanh thu bộ phận được dựa trên cơ sở vị trí địa lý của khách hàng. Tài sản và chi phí mua sắm tài sản cố định bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của tài sản.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

- | | |
|--|----------------------------------|
| 1. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | Công ty mẹ |
| 2. Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An | Công ty con |
| 3. Công ty Cổ phần Bình Điền – MeKong | Công ty con |
| 4. Công ty Cổ phần Bình Điền – Lâm Đồng | Công ty con |
| 5. Công ty Cổ phần Bình Điền – Quảng Trị | Công ty con |
| 6. Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình | Công ty con |
| 7. Công ty Cổ phần DAP – VINACHEM | Công ty cùng tập đoàn |
| 8. Công ty Cổ phần SX TM DV Mai Xá | Có cùng nhân sự quản lý chủ chốt |
| 9. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng:		
Công ty Cổ phần Bình Điền – MeKong	7.744.844.710	19.393.405.841
Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình	-	780.571.000
	7.744.844.710	20.173.976.841
Cộng – Xem thêm mục 4.3		
	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu ngắn hạn khác:		
Công ty Cổ phần Bình Điền – MeKong	37.837.149.408	31.558.912.192
Công ty Cổ phần Bình Điền – Lâm Đồng	5.927.404.646	19.124.000.297
Công ty Cổ phần Bình Điền – Quảng Trị	6.409.845.567	7.168.596.455
Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình	8.476.136.935	13.595.218.825
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	816.998.350	1.116.998.350
	59.467.534.906	72.563.726.119
Cộng – Xem thêm mục 4.5		
	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu dài hạn khác – Xem thêm mục 4.5		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	3.737.502.545	3.737.502.545

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải trả người bán ngắn hạn:		
Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	-	(1.540.000.000)
Công ty Cổ phần Bình Điền – MeKong	(883.000.000)	-
Công ty Cổ phần DAP – VINACHEM	-	(736.762.500)
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Mai Xá	(15.429.684.155)	(32.872.918.600)
	<u>(16.312.684.155)</u>	<u>(35.149.681.100)</u>
Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu phí thương hiệu:		
Công ty Cổ phần Bình Điền – Lâm Đồng	5.388.549.679	8.356.382.848
Công ty Cổ phần Bình Điền – Mekong	3.381.935.651	4.563.810.236
Công ty Cổ phần Bình Điền – Quảng Trị	4.784.171.759	6.383.036.203
Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình	7.705.578.632	12.245.343.389
	<u>21.260.235.721</u>	<u>31.548.572.676</u>
Bán hàng vật tư		
Công ty Cổ phần Bình Điền – MeKong	2.012.000.000	245.000.000
Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình	3.015.000.000	20.105.642.100
Công ty Cổ phần Bình Điền – Quảng Trị	-	320.000.000
	<u>5.027.000.000</u>	<u>20.670.642.100</u>
Doanh thu gia công – Xem thêm mục 5.1:		
Công ty Cổ phần Bình Điền – MeKong	7.914.593.698	7.095.367.613

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Cổ tức được chia:		
Công ty Cổ phần Bình Điền – Lâm Đồng	15.802.564.000	20.317.580.280
Công ty Cổ phần Bình Điền – Quảng Trị	5.967.000.000	7.956.000.000
Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình	5.100.000.000	12.750.000.000
Cộng – Xem thêm mục 5.4	<u>26.869.564.000</u>	<u>41.023.580.280</u>
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu lãi trả chậm:		
Công ty Cổ phần Bình Điền – Mekong	2.558.108.000	3.069.585.000
Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình	-	162.139.562
Cộng – Xem thêm mục 5.4	<u>2.558.108.000</u>	<u>3.231.724.562</u>
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Mua dịch vụ quảng cáo và quảng bá thương hiệu:		
Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	12.500.000.000	19.500.000.000
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Mua hàng:		
Công ty Cổ phần Bình Điền – Mekong	40.050.922.560	34.326.750.000
Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM	115.640.244.375	129.963.882.504
Công ty Cổ phần sản xuất thương mại dịch vụ Mai Xá	157.368.663.900	87.098.322.600
Cộng	<u>313.059.830.835</u>	<u>251.388.955.104</u>
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Nhận cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ phần sản xuất thương mại dịch vụ Mai Xá	957.119.130	641.232.952

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Trả cổ tức:		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	44.591.040.000	37.159.200.000
Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:		
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập, thù lao và thưởng:		
Bùi Thế Chuyên	48.000.000	-
Nguyễn Văn Thiệu	53.000.000	53.000.000
Ngô Văn Đông	775.992.000	639.512.000
Lê Quốc Phong	273.128.000	240.440.000
Đỗ Quang Huy	77.000.000	77.000.000
Phan Văn Tâm	616.095.528	632.151.000
Mai Thành Phụng	36.000.000	-
Nguyễn Minh Sơn	544.685.400	426.426.000
Võ Văn Phú	556.404.600	434.954.000
Trần Tấn Sơn	508.297.400	405.910.000
Cộng	3.488.602.928	2.909.393.000
9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT		
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập và các chi phí hoạt động:		
Trương Minh Phú	494.975.000	390.746.000
Nguyễn Huy Hiếu	53.000.000	53.000.000
Quảng Đình Gang	53.000.000	53.000.000
Cộng	600.975.000	496.746.000

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đang diễn ra và mặc dù đang tác động tiêu cực về mặt tài chính cho Công ty đến 31/12/2020 nhưng Công ty cũng không thể ước tính được các ảnh hưởng tiềm tàng, tích cực hoặc tiêu cực, sau ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến nhanh và phụ thuộc vào các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam và các nước.

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2020 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.



Ngô Văn Đông
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Trần Tấn Sơn
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Hùng
Người lập